

	VinaCert	V00-24	Phiên bản: 04
		Ngày hiệu lực: 04/01/2024	
QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ / PROCEDURE FOR CERTIFICATION OF ORGANIC AGRICULTURE			

THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU/ DOCUMENT REVISION LOG

Ngày sửa đổi/ Date of revision	Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary
29/6/2018	- Ban hành lần đầu
19/02/2020	Rev 01, 02/2020. Sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: - Mục 1: Cập nhật tài liệu viện dẫn (thông tư 28/2012/TT-BKHCN, Nghị định 109/2018/NĐ-CP, Thông tư 16/2019/TT-BNNPTNT. - Mục 3: Bổ viết tắt A, LA, KH đã được quy định tại các tài liệu khác - Mục 4: Điều chỉnh nội dung, lưu đồ chứng nhận NNHC, Quy định cụ thể thời lượng đánh giá tối thiểu, Điều chỉnh phương thức đánh giá: Phương thức 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN; làm rõ đánh giá giai đoạn chuyển đổi, đánh giá chứng nhận hữu cơ, lấy mẫu; Cập nhật lại nội dung theo TCVN 12134:2017; quy định lại hiệu lực giấy chứng nhận; cập nhật lại ghi chép đánh giá, tích hợp hướng dẫn đánh giá NNHC vào Quy trình. - Đưa nội dung chi tiết về hướng dẫn lấy mẫu trong các V02-18 và V02-19 vào mục 4.4.1 và 4.4.2 Quy trình này. Hủy bỏ hiệu lực của V02-18, V02-19 - Sửa đổi, cập nhật nội dung Ghi chép đánh giá trồng trọt hữu cơ (F00-24-03) và Ghi chép đánh giá chăn nuôi hữu cơ (F00-24-04)
12/03/2020	Rev 02: Bổ sung ghi chép đánh giá các lĩnh vực (mục 4.4.2.1 & 6): - F00-24-05: Ghi chép đánh giá gạo hữu cơ - F00-24-06: Ghi chép đánh giá chè hữu cơ - F00-24-07: Ghi chép đánh giá sữa hữu cơ
14/05/2020	Rev 03: - Bổ sung các yêu cầu đối với chứng nhận tôm hữu cơ theo TCVN 11041-8:2018 - Bổ sung F00-24-08: Ghi chép đánh giá tôm hữu cơ.
04/01/2024	Mục 1: Bổ sung tài liệu viện dẫn. Mục 4: Lưu đồ: chỉnh sửa bước tiếp nhận xử lý khiếu nại, phàn nàn. Mục 4.3.1: Bổ sung quy định về thời lượng đánh giá đối với những trường hợp không cần qua giai đoạn đánh giá chuyển đổi. Mục 4.4: Bổ sung yêu cầu đối với chỉ tiêu chất lượng vật tư, môi trường nuôi trồng. Cập nhật và bổ sung quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Mục 6: Bổ sung biểu mẫu F00-24-09 ghi chép đánh giá cho mật ong hữu cơ, F00-24-10 ghi chép đánh giá cho nấm hữu cơ, F00-24-11 ghi chép đánh giá cho rau mầm hữu cơ, F00-24-12 ghi chép đánh giá chp trồng trọt trong nhà màng và trong thùng chứa. Mục 8: Sửa đổi yêu cầu đối với ngày công đánh giá lĩnh vực chăn nuôi hữu cơ và thủy sản hữu cơ.

Phê duyệt/ Approval	Hiệu lực/ Validity	Hệ thống/ Systematicity	Khả thi/ Feasibility
Ngày/ Date	04/01/2024	04/01/2024	04/01/2024
Ký tên/ Signature			
Họ Tên/ Name	Nguyễn Thị Yến	Đặng Thị Hương	Nguyễn Hoài Thu
Chức danh/ Position	Tổng giám đốc General Director	Giám đốc Chứng nhận/ Certification Director	Trưởng phòng Chứng nhận/ Head of Certification Department

1. Tài liệu viện dẫn

- V01-11: Quy định chung về chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ;
- V00-10: Quy trình đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng;
- V00-13: Quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm;
- TCVN 12134:2017 – Nông nghiệp hữu cơ – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận;
- TCVN 11041-1:2017 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ;
- TCVN 11041-1:2017, *Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ*;
- TCVN 11041-2:2017, *Phần 2: Trồng trọt hữu cơ*;
- TCVN 11041-3:2017, *Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ*;
- TCVN 11041-5:2018, *Phần 5: Gạo hữu cơ*;
- TCVN 11041-6:2018, *Phần 6: Chè hữu cơ*;
- TCVN 11041-7:2018, *Phần 7: Sữa hữu cơ*;
- TCVN 11041-8:2018, *Phần 8: Tôm hữu cơ*;
- TCVN 11041-9:2023, *Phần 9: Mật ong hữu cơ*;
- TCVN 11041-10:2023, *Phần 10: Rong biển hữu cơ*;
- TCVN 11041-11:2023, *Phần 11: Nấm hữu cơ*;
- TCVN 11041-12:2023, *Phần 12: Rau mầm hữu cơ*;
- TCVN 11041-13:2023, *Phần 13: Trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và trong thùng chứa*.
- Nghị định 109/2018/NĐ-CP: Nghị định về nông nghiệp hữu cơ;
- Nghị định 13/2020/NĐ-CP: Hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi
- Thông tư 16/2019/TT-BNNPTNT: Quy định chi tiết một số điều của nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;
- Thông tư 28/2012/TT-BKHCN: Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN: Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
- Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT: Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

2. Mục đích và phạm vi

2.1. Mục đích

2.1.1. Quy trình này đưa ra các yêu cầu về trình tự và thủ tục đánh giá, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.

2.1.2. Quy trình này chỉ đưa ra những điểm khác biệt, mang tính đặc trưng cơ bản của việc đánh giá, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ phù hợp bộ TCVN 11041. Các yêu cầu khác liên quan đến đánh giá tuân thủ theo quy trình V00-10: Quy trình đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng

và Quy trình V00-13: Quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm.

2.2. Phạm vi

2.2.1. Phạm vi áp dụng

Quy trình này áp dụng đối với đánh giá, chứng nhận các quá trình trồng trọt hữu cơ, chăn nuôi hữu cơ, thủy sản hữu cơ và các sản phẩm từ các quá trình trên (sản phẩm nông nghiệp hữu cơ) được sử dụng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.

2.2.2. Phạm vi chứng nhận

- Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được tạo ra từ quá trình sản xuất, chế biến;
- Các địa điểm tiến hành quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ;
- Chương trình chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ theo bộ TCVN 11041.

3. Viết tắt và định nghĩa

3.1. Định nghĩa

3.1.1. Nông nghiệp hữu cơ: Hệ thống sản xuất nhằm duy trì sức khỏe của đất, hệ sinh thái và con người, dựa vào các quá trình tự nhiên của hệ sinh thái, sự đa dạng sinh học và các chu trình thích hợp với điều kiện địa phương, giảm thiểu sử dụng vật tư, nguyên liệu đầu vào có tác động bất lợi.

3.1.2. Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ: Sản phẩm được sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói phù hợp với các tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ (bộ TCVN 11041).

3.1.3. Vật tư, nguyên liệu đầu vào: Vật tư, nguyên liệu được sử dụng trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói sản phẩm hữu cơ.

3.1.4. Sản xuất nông nghiệp hữu cơ: Là hệ thống các hoạt động gồm trồng trọt, thu hái tự nhiên/chăn nuôi, sơ chế, chế biến, bao gói để tạo ra sản phẩm hữu cơ.

3.1.5. Sơ chế thực phẩm: Việc xử lý sản phẩm trồng trọt, thu hái, chăn nuôi, đánh bắt, khai thác nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

3.1.6. Chế biến: Quá trình xử lý sản phẩm trồng trọt/chăn nuôi đã qua sơ chế hoặc còn tươi sống theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công để tạo thành nguyên liệu thực phẩm hoặc sản phẩm thực phẩm.

3.1.7. Sản xuất riêng rẽ: Việc sản xuất tại cơ sở trong đó chỉ có một phần cơ sở thực hiện sản xuất hữu cơ, phần còn lại có thể là sản xuất không hữu cơ (sản xuất thông thường) hoặc đang trong quá trình chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ.

3.1.8. Sản xuất song song: Việc sản xuất cùng một loại sản phẩm tại cùng một cơ sở mà không phân biệt được bằng trực quan giữa sản phẩm hữu cơ và sản phẩm không hữu cơ;

3.1.9. Chuyển đổi: Việc chuyển từ sản xuất không hữu cơ sang sản xuất hữu cơ.

3.1.10. Thời gian chuyển đổi: Thời gian từ lúc bắt đầu áp dụng sản xuất hữu cơ đến khi sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

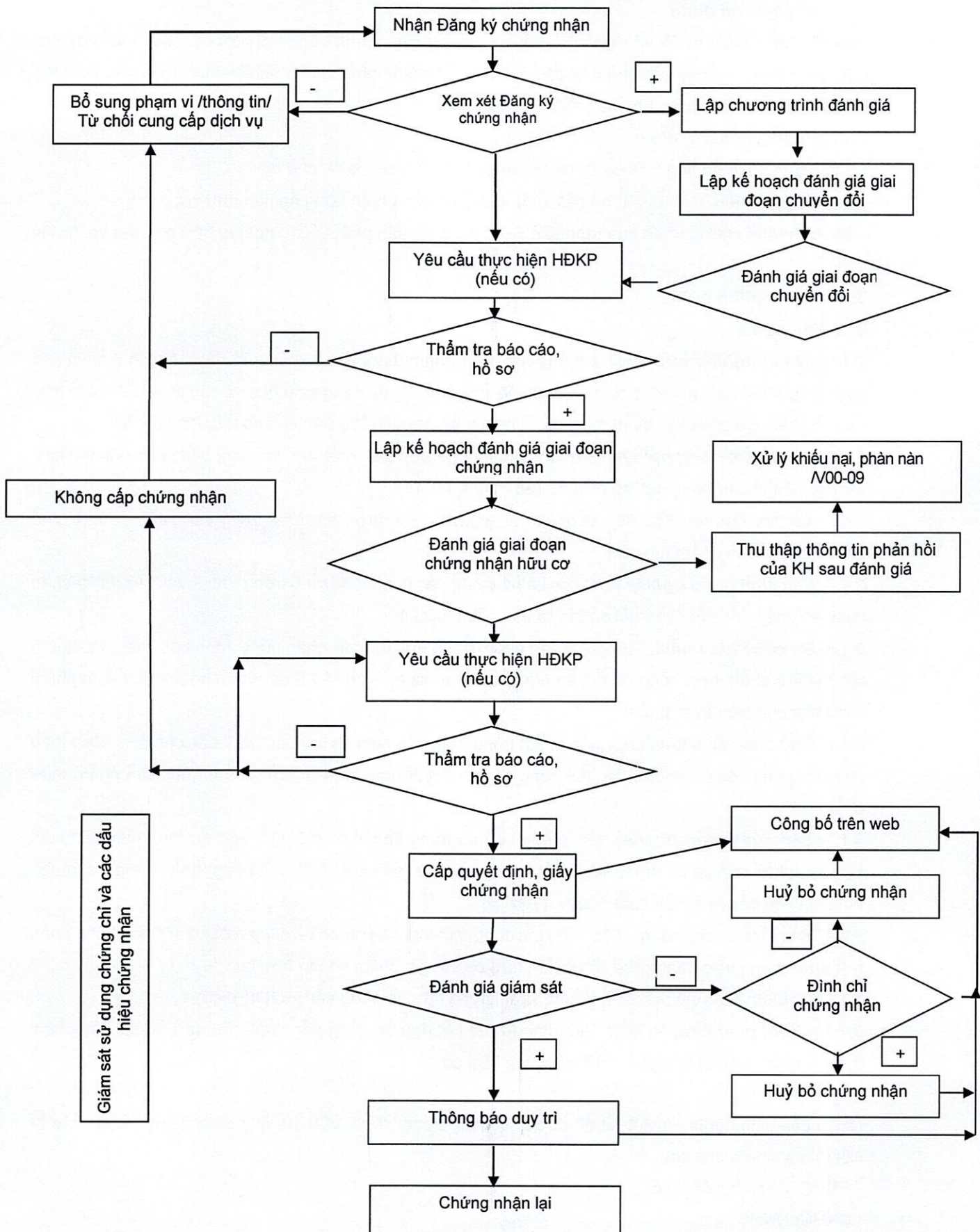
3.2. Viết tắt

Ngoài các định nghĩa và viết tắt đã được sử dụng trong VMM, V00-10, quy trình này sử dụng các từ viết tắt và định nghĩa sau:

- CNHC: Chăn nuôi hữu cơ;
- NNHC: NNHC;
- TTHC: Trồng trọt hữu cơ.

4. Nội dung

LƯU ĐỒ CHỨNG NHẬN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ



4.1. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận: thủ tục tương tự 4.1.1 V00-10, tuy nhiên, lưu ý tính đầy đủ của thông tin, tài liệu đăng ký chứng nhận NNHC theo 6.1 V01-11

4.2. Xem xét hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm NNHC: thủ tục tương tự mục 4.1.2 V00-10

4.3. Lập chương trình đánh giá: thủ tục tương tự mục 4.2 V00-10, ngoài ra lưu ý các nội dung sau:

4.3.1. Thời lượng đánh giá tối thiểu

Thời lượng đánh giá tối thiểu (bao gồm đánh giá chuyển đổi và đánh giá chứng nhận) được xác định như sau:

- Thời lượng đánh giá giai đoạn chuyển đổi tối thiểu bằng 1/3 tổng thời lượng đánh giá được xác định tại Phụ lục 1,2,3 (theo lĩnh vực tương ứng) của Quy trình này ;
- Trường hợp cơ sở đã được chứng nhận hữu cơ theo các yêu cầu của bộ TCVN 11041 nhưng hết hạn hiệu lực chứng nhận không quá 06 tháng, đồng thời cơ sở có đầy đủ bằng chứng về việc tuân thủ theo tiêu chuẩn hữu cơ tương ứng trong thời gian quá hạn giấy chứng nhận thì tiến hành đánh giá chứng nhận hữu cơ mà không cần qua giai đoạn đánh giá chuyển đổi;
- Cơ sở đã được chứng nhận hữu cơ theo các yêu cầu của bộ TCVN 11041 nhưng hết hạn hiệu lực chứng nhận quá 06 tháng thì phải tiến hành hoạt động đánh giá giai đoạn chuyển đổi.
- Trường hợp một địa điểm sản xuất có nhiều thành viên, được kiểm soát bởi một hệ thống quy trình chung thì số lượng thành viên đánh giá tối thiểu là căn bậc hai theo nguyên tắc làm tròn lên của tổng số thành viên trong địa điểm đó.
 - + Đối với đánh giá giám sát: số site (thành viên) tối thiểu = $\frac{1}{2}$ của căn bậc 2 của tổng số thành viên trong nhóm của cơ sở (Áp dụng lựa chọn thành viên ngẫu nhiên và một phần thành viên chưa được đánh giá tại chứng nhận)
 - + Đối với đánh giá chứng nhận lại: số site tối thiểu = $\frac{2}{3}$ của căn bậc 2 của tổng số thành viên trong nhóm hoặc số địa điểm của cơ sở (Áp dụng lựa chọn thành viên ngẫu nhiên và một phần thành viên chưa được đánh giá tại trong cả chu kỳ)
- Trường hợp một địa điểm sản xuất có nhiều thành viên, không được kiểm soát bởi một hệ thống quy trình chung, kế hoạch sản xuất hữu cơ chung thì hoạt động đánh giá phải được tiến hành đối với tất cả các thành viên trong địa điểm đó. Thời lượng đánh giá các thành viên được xác định theo phụ lục 1,2,3 (theo lĩnh vực tương ứng).
- Thời lượng đánh giá giám sát tối thiểu bằng 1/3 tổng thời lượng đánh giá. Tuy nhiên thời lượng đánh giá giám sát không dưới 01 ngày công cho 1 cuộc đánh giá.
- Thời lượng đánh giá chứng nhận lại tối thiểu bằng 2/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận. Tuy nhiên thời lượng đánh giá chứng nhận lại không dưới 01 ngày công cho 1 cuộc đánh giá.
- Đối với cơ sở chăn nuôi hữu cơ có vùng đất dùng để trồng cây làm thức ăn chăn nuôi thì thời lượng đánh giá cần phải bao gồm ngày công đánh giá lĩnh vực trồng trọt hữu cơ và chăn nuôi hữu cơ.
- Trường hợp KH có sự thỏa thuận với VICB về việc lấy mẫu, thử nghiệm mẫu, kết hợp đánh giá thì ngày công lấy mẫu được xác định cụ thể tại chương trình đánh giá. Người lấy mẫu phải có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận về lấy mẫu hoặc chứng nhận tham gia đào tạo, tập huấn có nội dung về lấy mẫu đối với đối tượng mẫu tương ứng.
- P.CN cần xem xét thời điểm đánh giá và thời lượng đánh giá sao cho đoàn đánh giá có thể xem xét trọn vẹn chu kỳ sản xuất, chế biến của cơ sở theo sản phẩm, phương thức canh tác và địa điểm trong phạm vi đánh giá.
- + Thời điểm đánh giá có thể điều chỉnh để thích hợp với các yếu tố như mùa vụ hoặc chứng nhận quá

trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC

- Phòng Chứng nhận xem xét lập kế hoạch đánh giá theo (F00-10-03). Chuyên gia lựa chọn cho đoàn đánh giá phải có năng lực phù hợp (Kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng) thỏa mãn các yêu cầu trong V01-08 “Quy định về năng lực và phê duyệt đối với chuyên gia đánh giá”. Nhân sự xem xét hợp đồng, nhân sự thẩm xét, ra quyết định chứng nhận (Kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng) thỏa mãn các yêu cầu trong V01-07 “Quy định về năng lực đối với nhân sự tham gia vào hoạt động đánh giá chứng nhận”.

4.3.2. Kế hoạch đánh giá: Thủ tục như 4.3 V00-10

4.4. Đánh giá:

4.4.1. Đánh giá giai đoạn chuyển đổi: thủ tục thực hiện tương tự 4.4.1.2 V00-10, ngoài ra lưu ý một số nội dung sau

- Mục tiêu của đánh giá giai đoạn chứng nhận chuyển đổi là xác định thời điểm hoàn thành giai đoạn chuyển đổi bằng việc có được sự thông hiểu về quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC của cơ sở, làm cơ sở cho giai đoạn chứng nhận hữu cơ. Cụ thể:

+ Xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc hoạt động chuyển đổi (tùy thuộc vào từng nhóm sản phẩm quy định trong phần tương ứng của bộ TCVN 11041), quá trình chuyển đổi sang sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC có được thực hiện, duy trì và đáp ứng yêu cầu của bộ TCVN 11041;

+ Quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC có bao gồm cách thức và phương pháp thích hợp để nhận biết, phân tích, đưa ra các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý các mối nguy liên quan tới sản phẩm NNHC của tổ chức cũng như các mối nguy ảnh hưởng đến môi trường, đa dạng sinh học, con người từ hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC (ví dụ: các yêu cầu luật định, chế định, yêu cầu của khách hàng và các yêu cầu của chương trình chứng nhận);

+ Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến sản phẩm NNHC có được thực thi và tuân thủ;

+ Quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC có được thiết lập và thực hiện để đạt được các yêu cầu của tiêu chuẩn và các quy định liên quan;

+ Thu được các thông tin cần thiết liên quan, bao gồm:

- Quy định nhận diện và kiểm soát các địa điểm sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC;
- Quy định nhận biết và kiểm soát nguyên liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC (giống, phân bón, nước, thức ăn, sinh vật gây hại,...);
- Quy định kiểm soát quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC;
- Quy định kiểm soát đầu ra sản phẩm NNHC;
- Quy định kiểm soát tài liệu, hồ sơ đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm NNHC từ đầu vào đến đầu ra.

- P.CN cần lưu ý khi xác định khoảng thời gian giữa giai đoạn chứng nhận chuyển đổi và giai đoạn chứng nhận chứng nhận hữu cơ, phải cân nhắc đến nhu cầu của khách hàng, thời điểm thu hoạch, chế biến để giải quyết các khu vực quan tâm được nhận biết trong giai đoạn chứng nhận chuyển đổi. Khi có những thay đổi đáng kể ảnh hưởng tới quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC, P.CN phải xem xét nhu cầu lập lại tất cả các phần của giai đoạn chứng nhận chuyển đổi.

- Trường hợp cơ sở/KH đã được chứng nhận hữu cơ theo các yêu cầu của bộ TCVN 11041 nhưng hết hạn hiệu lực chứng nhận đồng thời cơ sở có đầy đủ bằng chứng về việc tuân thủ theo tiêu chuẩn hữu cơ tương ứng trong thời gian quá hạn giấy chứng nhận thì có thể xem xét tiến hành đánh giá chứng nhận hữu cơ mà không cần qua giai đoạn đánh giá chuyển đổi.

- Chỉ tiêu chất lượng vật tư, môi trường nuôi trồng:

+ Trồng trọt:

- Đất: phải đáp ứng các quy định hiện hành tại QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.
- Nước sử dụng trong trồng trọt: phải đáp ứng các quy định hiện hành tại QCVN 08:2023/BTNMT (trường hợp nước mặt), QCVN 09:2023/BTNMT (trường hợp nước dưới đất)
- Đối với các cơ sở sử dụng nước thải ra từ các hoạt động chăn nuôi đã xử lý thì nguồn nước đó phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 01-195:2022/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

+ Chăn nuôi:

- Nước sử dụng cho vật nuôi phải đáp ứng theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT.

+ Thủy sản:

- Chất lượng nước cấp, nước ao nuôi, nước thải nuôi tôm Sú và tôm Thẻ chân trắng phải đáp ứng theo TCVN 13528-1:2022
- Chất lượng nước cấp, nước ao nuôi, nước thải nuôi thủy sản nước ngọt phải đáp ứng theo TCVN 13528-1:2022
- Chất lượng nước mặt phải đáp ứng QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Phương pháp lấy mẫu:

+ TCVN 4046-85, Đất trồng trọt – Phương pháp lấy mẫu;

+ Nước sử dụng trong trồng trọt: dựa vào nguồn nước để lựa chọn phương pháp tương ứng

- TCVN 6663-6:2018: Chất lượng nước - Lấy mẫu - phần 6: hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối
- TCVN 5997:1995 (ISO 5667-9) - Hướng dẫn lấy mẫu nước mưa.
- TCVN 6663-4:2020 Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo
- TCVN 6663-11:2011 (ISO 5667-11:2009) về Chất lượng nước – Lấy mẫu- Phần 11: Hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm

- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu

+ Nước sử dụng trong chăn nuôi

- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006): Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) Bảo quản và xử lý mẫu nước

+ Nước sử dụng trong nuôi trồng thủy sản

- TCVN 6663-4:2020 Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo

- Phương pháp thử theo tại Quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy định hiện hành, trường hợp chưa có quy định thì theo phương pháp của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

- Bảo quản và vận chuyển mẫu:

+ Không làm thay đổi thành phần, hàm lượng các chất cần phân tích trong quá trình lấy mẫu, vận chuyển, bảo quản và lưu giữ mẫu;

+ Thời gian, nhiệt độ bảo quản lưu giữ mẫu tùy thuộc loại mẫu và yêu cầu phân tích chất lượng; đảm bảo không làm thay đổi chất lượng mẫu.

- + Nhãn mác ghi trên bao túi đựng mẫu không phai mờ trong quá trình vận chuyển cũng như trong thời gian bảo quản, lưu giữ mẫu;
- + Thời gian chuyển mẫu đến TN: không quá 02 ngày kể từ ngày lấy mẫu;
- + Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.
- + Người lấy mẫu lập biên bản lấy mẫu (F00-13-03), trong đó một bản gửi lại KH, một bản gửi kèm mẫu về P.CN.
- Báo cáo đánh giá phải được lập thành văn bản và có xác nhận của cơ sở.
- Trong trường hợp KH có điểm không phù hợp, đoàn đánh giá có trách nhiệm thẩm tra HĐKP của KH và thông báo cho P.CN.
- Khi hồ sơ đáp ứng yêu cầu, VICB ra thông báo dạng văn bản xác nhận đang trong quá trình chuyển đổi đối với sản phẩm sản xuất theo hữu cơ. Thời hạn tối đa của quá trình chuyển đổi là 04 năm kể từ ngày ban hành thông báo; Trong thời hạn của quá trình chuyển đổi, VICB sẽ tiến hành đánh giá giám sát định kỳ hàng năm để duy trì hiệu lực giai đoạn đang trong quá trình chuyển đổi. Chu kỳ đánh giá giám sát phụ thuộc vào đặc tính của loại sản phẩm nhưng không quá 12 tháng/lần;

4.4.2. Đánh giá giai đoạn chứng nhận hữu cơ: thủ tục thực hiện tương tự 4.4.2 V00-10, ngoài ra lưu ý một số nội dung sau

4.4.2.1. Đánh giá

- Đánh giá sự phù hợp các quy trình của khách hàng phù hợp với các yêu cầu trong bộ TCVN 11041 về NNHC giai đoạn chứng nhận (Kế hoạch đánh giá phải thể hiện rõ phương pháp đánh giá
- Chuyên gia đánh giá xem xét, ghi nhận các thông tin và bằng chứng về sự phù hợp:
 - + Thông tin và bằng chứng về sự phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn hoặc tài liệu quy định thích hợp khác về quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC;
 - + Hiệu lực kiểm soát các mối nguy liên quan đến quá trình sản xuất và chế biến sản phẩm NNHC cũng như các mối nguy liên quan đến môi trường, đa dạng sinh học, con người... (phù hợp với mong đợi trong các tiêu chuẩn hoặc tài liệu quy định thích hợp khác về quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC);
 - + Hiệu lực thực hiện quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC của khách hàng đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn, luật định, chế định và hợp đồng;
 - + Kiểm soát đầu vào, đầu ra và khả năng truy xuất nguồn gốc;
 - + Kiểm soát lưu trữ tài liệu, hồ sơ liên quan;
 - + Tiếp nhận và đáp ứng phản hồi/khiếu nại của các bên liên quan;
- Tất cả các phần của quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC được đánh giá ở giai đoạn chứng nhận chuyển đổi và được xác định là thực hiện đầy đủ, có hiệu lực và phù hợp với các yêu cầu, có thể không cần thiết phải đánh giá lại trong đánh giá giai đoạn chứng nhận hữu cơ. Trong trường hợp này, báo cáo đánh giá phải gồm có những phát hiện này và phải ghi rõ là sự phù hợp đã được thiết lập trong đánh giá giai đoạn chứng nhận chuyển đổi.
- Chuyên gia đánh giá ghi lại các điểm không phù hợp được phát hiện trong quá trình đánh giá; Tổng hợp tại cuộc trao đổi nội bộ đoàn đánh giá và đưa ra kết quả đánh giá trong báo cáo đánh giá chứng nhận F00-24-02.
- Tùy theo đối tượng nuôi/trồng cụ thể chuyên gia sử dụng các ghi chép được ban hành trong quy trình: ghi chép đánh giá các sản phẩm trồng trọt hữu cơ chung (F00-24-03), ghi chép đánh giá gạo hữu cơ

(F00-24-05), ghi chép đánh giá chè hữu cơ (F00-24-06) và ghi chép đánh giá các sản phẩm chăn nuôi hữu cơ chung (F00-24-04), ghi chép đánh giá sữa hữu cơ (F00-24-07), ghi chép đánh giá tôm hữu cơ (F00-24-08), ghi chép đánh giá mật ong hữu cơ (F00-24-09), ghi chép đánh giá nấm hữu cơ (F00-24-10), ghi chép đánh giá ra mầm hữu cơ (F00-24-11), ghi chép đánh giá trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và thùng chứa (F00-24-12).

Đối với đánh giá chứng nhận hữu cơ, ngoài các địa điểm sản xuất, chuyên gia đánh giá cần chú ý thêm:

+ Trồng trọt: quản lý đất và dinh dưỡng trong đất, việc sử dụng các mảnh đất liền kề khu vực trồng trọt hữu cơ, lịch sử sử dụng đất, nguồn gốc giống cây trồng, các vùng đệm, thực hành kiểm soát mối nguy về trộn lẫn sản phẩm hữu cơ với sản phẩm thông thường, v.v.

+ Chăn nuôi: nguồn gốc giống vật nuôi, nguồn gốc thức ăn hoặc giống cây trồng làm thức ăn chăn nuôi, thực hành quản lý đồng cỏ chăn thả đối với các giống vật nuôi ăn cỏ nhai lại, thực hành liên quan đến chăn thả vật nuôi, các vùng đệm, v.v.

+ Thủy sản: quản lý chất lượng nước ao nuôi, chọn giống vật nuôi, nguồn gốc thức ăn, quản lý sức khỏe và phúc lợi vật nuôi, quản lý cơ sở nuôi, các vùng đệm, v.v.

+ Xem xét tại chỗ kết quả phân tích vật tư đầu vào sử dụng cho quá trình nuôi/trồng, chế biến và mẫu điển hình của sản phẩm. Mẫu phải được gửi thử nghiệm tại phòng thử nghiệm đã đăng ký hoạt động hoặc được công nhận hoặc chỉ định (tùy theo quy định tương ứng). Người lấy mẫu phải được đào tạo nghiệp vụ lấy mẫu khi có quy định.

+ Nếu chấp nhận kết quả thử nghiệm do cơ sở cung cấp, chuyên gia phải ghi nhận lại đầy đủ thông tin về kết quả thử nghiệm và đề xuất cụ thể trong ghi chép, cũng như báo cáo về việc chấp nhận kết quả, đồng thời đề nghị khách hàng cung cấp bản sao y Phiếu kết quả thử nghiệm để lưu hồ sơ chứng nhận.

VinaCert sẽ tiến hành thẩm tra báo cáo đánh giá của chuyên gia để đưa ra kết luận cuối cùng

4.4.2.2. Lấy mẫu

- Trong trường hợp cơ sở sản xuất/KH không cung cấp được các kết quả phân tích/bảng chứng của sự phù hợp tin cậy để khẳng định sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của quy định hiện hành/Quy chuẩn kỹ thuật của quá trình sản xuất thì chuyên gia đánh giá có thể đề xuất tiến hành lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu (dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ) theo tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật/ quy định.

+ Trồng trọt: theo mục 4.4.1 ngoài ra

- Sản phẩm: phải đáp ứng quy định về: giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (QCVN 8-2:2011/BYT), giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (QCVN 8-1:2011/BYT) (chỉ tiêu và mức giới hạn cụ thể phụ thuộc vào từng sản phẩm)

+ Chăn nuôi: theo mục 4.4.1 ngoài ra:

- Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, Phụ gia sử dụng trong chế biến thức ăn chăn nuôi hữu cơ phải đáp ứng quy định hiện hành về an toàn theo QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và SỬA ĐỔI 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT

- Thức ăn phối trộn sử dụng cho chăn nuôi phải đáp ứng quy định hiện hành về an toàn theo QCVN 01-183:2016/BNNPTNT

+ Thủy sản: theo mục 4.4.1 ngoài ra

- Sản phẩm: giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (QCVN 8-2:2011/BYT), giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm (QCVN 8-3:2012/BYT) (chỉ tiêu và mức giới hạn cụ thể phụ thuộc vào từng sản phẩm), giới hạn ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm (Quyết định 46/2007/QĐ-BYT)

- Lưu ý

+ Trường hợp không lấy mẫu được sản phẩm điển hình: Lấy mẫu các vật tư, nguyên liệu đầu vào;

+ Trường hợp lấy được mẫu điển hình của sản phẩm: Lấy mẫu thành phẩm cuối cùng.

- Phương pháp lấy mẫu: Tương tự phương pháp lấy mẫu mục 4.4.1, ngoài ra:

+ Trồng trọt

• TCVN 9016:2011, Rau tươi – Phương pháp lấy mẫu trên ruộng sản xuất;

• TCVN 9017:2011, Quả tươi – Phương pháp lấy mẫu trên vườn sản xuất;

• QCVN 01-28:2010/BNNPTNT, Chè – Quy trình lấy mẫu phân tích chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

• TCVN 9027:2011, Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc - lấy mẫu

+ Chăn nuôi

• Lấy mẫu thành phẩm cuối: căn cứ theo Thông tư 14/2011/TT-BYT;

• TCVN 6400:2010, Sữa và sản phẩm sữa-Hướng dẫn lấy mẫu;

+ Thủy sản

• Lấy mẫu thành phẩm cuối: TCVN 5276-90 Thủy sản - Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu;

+ Đối với những sản phẩm chưa có phương pháp lấy mẫu cụ thể, chuyên gia/ người lấy mẫu lựa chọn phương pháp lấy mẫu thích hợp căn cứ vào đặc tính của sản phẩm.

- Phương pháp thử: theo mục 4.4.1

- Bảo quản và vận chuyển mẫu: theo mục 4.4.1

4.5. Xem xét các báo cáo đánh giá và hành động khắc phục: thủ tục thực hiện tương tự 4.2.7 V00-13 ngoài ra cần lưu ý:

- Cơ sở nuôi/ trồng gồm nhiều thành viên được cấp Giấy chứng nhận NNHC khi 100% số cơ sở thành viên đại diện được lựa chọn để đánh giá đều đạt yêu cầu theo NNHC.

4.6. Kiến nghị chứng nhận: Thủ tục thực hiện tương tự 4.2.8 V00-13, ngoài ra cần lưu ý

Giấy chứng nhận NNHC theo TCVN cần những thông tin sau:

- Tên, địa chỉ và thông tin liên hệ của cơ sở được chứng nhận;

- Loại sản phẩm được chứng nhận;

- Sản lượng dự kiến;

- Ngày hiệu lực của chứng nhận;

- Loại hình, phạm vi chứng nhận hữu cơ: trồng trọt, thủy sản, chăn nuôi.

4.7. Quyết định chứng nhận & cấp chứng nhận: Thủ tục thực hiện tương tự 4.2.9 V00-13, ngoài ra cần lưu ý

Giấy chứng nhận có hiệu lực 2 năm. Giấy chứng nhận NNHC được duy trì khi KH liên tục đáp ứng đầy đủ các quy định về chứng nhận.

- Trường hợp cơ sở sản xuất có nhiều địa điểm sản xuất đăng ký đánh giá cùng thời điểm: Giấy chứng nhận NNHC phải ghi rõ địa chỉ, tên sản phẩm, diện tích nông nghiệp, dự kiến sản lượng theo từng địa điểm. Trường hợp tại cùng địa điểm sản xuất có nhiều thành viên: có danh sách thành viên (họ tên, địa chỉ, tên sản phẩm, diện tích nông nghiệp, dự kiến sản lượng) kèm theo Giấy chứng nhận NNHC.

- Đối với các trường hợp đình chỉ/hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận NNHC: Sử dụng theo biểu mẫu F01-11-03 và F01-11-04.

4.8. Đánh giá giám sát: Thủ tục thực hiện tương tự mục 4.5 V00-10, ngoài ra cần lưu ý

- Trường hợp đánh giá giám sát giai đoạn chuyển đổi: nội dung đánh giá tập trung vào việc ghi nhận hiệu lực của hoạt động theo hoạch định để duy trì giai đoạn chuyển đổi
- Thời điểm đánh giá có thể điều chỉnh để thích hợp với các yếu tố như mùa vụ hoặc chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC
- Đánh giá giám sát quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC liên quan phải bao gồm:
 - + Các thay đổi lớn liên quan đến quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC;
 - + Thăm tra các hành động khắc phục được thực hiện đối với sự không phù hợp được xác định trong lần đánh giá trước đó;
 - + Việc tiếp nhận và đáp ứng các phản hồi/khiếu nại;
 - + Đảm bảo hiệu lực liên tục của việc đáp ứng các yêu cầu đối với các sản phẩm;
 - + Việc nhận biết và xử lý sản phẩm hữu cơ không phù hợp;
 - + Hoạt động ghi nhãn sản phẩm hữu cơ;
 - + Sử dụng dấu và/hoặc các tài liệu liên quan khác tới chứng nhận

4.9. Đánh giá chứng nhận lại: thủ tục thực hiện tương tự 4.6 V00-10, ngoài ra lưu ý

- Trước khi Giấy chứng nhận NNHC hết hạn tối thiểu 03 tháng, VICB sẽ gửi thông báo cho khách hàng để chuẩn bị đánh giá chứng nhận lại. Hiệu lực GCN chu kỳ tiếp theo được nối tiếp hiệu lực GCN chu kỳ trước nếu việc đánh giá chứng nhận lại (bao gồm cả việc xác nhận HĐKP) phải trước ngày hết hạn của GCN chu kỳ trước.
- Đánh giá chứng nhận lại bao gồm việc xem xét các báo cáo đánh giá giám sát trước đó và xem xét việc thực hiện của quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC trong toàn bộ chu kỳ chứng nhận hiện thời.
- Hoạt động đánh giá chứng nhận lại có thể chuyển thành đánh giá chuyển đổi trong các trường hợp có bằng chứng rõ ràng về việc cơ sở không duy trì hoạt động kiểm soát hoặc mất kiểm soát đối với quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC kể từ lần đánh giá trước (ví dụ: thiên tai, sử dụng các chất cấm trong sản xuất, chế biến sản phẩm NNHC).
- Hoạt động đánh giá chứng nhận lại được thực hiện tương tự như đánh giá chứng nhận được quy định tại 4.4.2 quy trình này.

4.10. Đánh giá đặc biệt: mở rộng/ đột xuất: thủ tục thực hiện tương tự mục 4.7; 4.8; 4.9 và 4.10; V00-10 ngoài ra cần lưu ý;

- Trong thời gian chứng nhận có hiệu lực, nếu khách hàng đăng ký chứng nhận mở rộng phạm vi, VinaCert có thể tiến hành đánh giá mở rộng phạm vi. Thủ tục đánh giá mở rộng được tiến hành như đánh giá giám sát; Chứng nhận mở rộng phạm vi có hạn hiệu lực theo hiệu lực của giấy chứng nhận đã cấp trong chu kỳ hiện tại.
- Có thể tiến hành đánh giá mở rộng kết hợp với một cuộc đánh giá giám sát.
- Có thể cần tiến hành đánh giá đột xuất hoặc không thông báo cho khách hàng được chứng nhận để điều tra về các khiếu nại hoặc đáp ứng với các thay đổi hoặc giám sát khách hàng bị đình chỉ. Trong những trường hợp này:
 - + Cần thông báo và làm rõ trước cho khách hàng được chứng nhận các điều kiện tiến hành các cuộc đánh giá này;
 - + Khách hàng không có cơ hội phản đối thành viên đoàn đánh giá.
- Mẫu báo cáo đánh giá theo F00-24-02.

5. Trách nhiệm, đào tạo và nhận thức: Tương tự mục 5 V00-10

6. Hồ sơ lưu: Theo quy định tại quy trình chứng nhận sản phẩm (V00-13), Quy trình đánh giá chứng nhận HTQL chất lượng (V00-10), ngoài ra:

TT	Hồ sơ	Mã HS	Nơi lưu	Thời gian lưu
1.	Báo cáo đánh giá NNHC	F00-24-02	CN	4 năm
2.	Ghi chép đánh giá Trồng trọt hữu cơ	F00-24-03	CN	4 năm
3.	Ghi chép đánh giá Chăn nuôi hữu cơ	F00-24-04	CN	4 năm
4.	Ghi chép đánh giá gạo hữu cơ	F00-24-05	CN	4 năm
5.	Ghi chép đánh giá chè hữu cơ	F00-24-06	CN	4 năm
6.	Ghi chép đánh giá sữa hữu cơ	F00-24-07	CN	4 năm
7.	Ghi chép đánh giá tôm hữu cơ	F00-24-08	CN	4 năm
8.	Ghi chép đánh giá mật ong hữu cơ	F00-24-09	CN	4 năm
9.	Ghi chép đánh giá nấm hữu cơ	F00-24-10	CN	4 năm
10.	Ghi chép đánh giá rau mầm hữu cơ	F00-24-11	CN	4 năm
11.	Ghi chép đánh giá trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và trong thùng chứa	F00-24-12	CN	4 năm

7. Sự bảo mật: tương tự mục 7 V00-10.

8. Phụ lục: 03 phụ lục tính ngày công đánh giá (manday):

Phụ lục 1. Ngày công đánh giá lĩnh vực Trồng trọt hữu cơ

Manday tối thiểu	Diện tích canh tác (ha)
3,0	Dưới 5,0
4,0	5,0 – 20,0
5,0	Trên 20,0

Phụ lục 2. Ngày công đánh giá lĩnh vực Chăn nuôi hữu cơ

Ngày công đánh giá lĩnh vực Chăn nuôi hữu cơ dựa trên quy mô chăn nuôi (Quy mô chăn nuôi được quy định tại khoản 2, điều 21 Nghị định 13/2020/NĐ-CP: Hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi)

Quy mô chăn nuôi	Manday tối thiểu
Quy mô nhỏ	2,0
Quy mô vừa	3,0
Quy mô lớn	4,0

Phụ lục 3. Ngày công đánh giá lĩnh vực Thủy sản hữu cơ

Manday tối thiểu	Cơ cấu loài nuôi, mức sản lượng
	Tôm và các loài giáp (tấn)
2	< 5
2,5	< 10
3	10 - <100
3,5	100 - <500
4	500 - <1000

4,5	1000 - <5000
5	>5000

Ghi chú:

- Đối với các KH cùng một lúc chứng nhận cho nhiều nhóm sản phẩm trồng trọt/ chăn nuôi/ thủy sản hữu cơ khác nhau thì ngày công đánh giá được tính theo công thức sau:
 - + Nếu cùng một địa điểm sản xuất, cứ thêm một nhóm sản phẩm thì ngày công đánh giá tính thêm 50%.
 - + Nếu khác địa điểm sản xuất, phải tính riêng manday cho từng địa điểm theo quy định bằng tính của Phụ lục 1, Phụ lục 2 hoặc Phụ lục 3
- Đối với cùng một nhóm sản phẩm, cứ mỗi thửa không liền nhau (cách nhau trên 100m và có diện tích từ 1,0 ha trở lên) thì tính thêm 20% (chỉ áp dụng đối với trồng trọt hữu cơ).

